**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Số:62/2020/HNGĐ-PT
Ngày:15/05/2020

*V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Với thành phần hội đồng xét xử:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hồng;

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền;

Ông Lê Trí Cường.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa : Bà Đinh Thúy Hương- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Bà Nguyễn Thị Thúy Hà -Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố H xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2020/TLPT- HN&GĐ ngày 02 tháng 01năm 2020. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2019/HN&GĐ-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:76/2020/QĐPT- HN&GĐ ngày 23/4/2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Vũ Hồng C, sinh năm 1965; Hộ khẩu thường trú: P404 nhà B4 khu tập thể Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H; Trú tại: Phòng 1007 nhà B7 khu tập thể Kim L, quận Đ, H. (có mặt).

**Bị đơn:** Ông Lê Hiếu H, sinh năm 1958; Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: P404 nhà B4 khu tập thể Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H (có mặt).

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Anh Lê V, sinh năm 1990 và chị Lê Anh X, sinh năm 1999; cùng hộ khẩu thường trú: P404 nhà B4 khu tập thể Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H (vắng mặt).

Bà Vũ Hồng C, sinh năm 1954; Nơi cư trú: P1007 nhà B7 Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H.

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Thị Nhạn:**

Ông Vũ Văn C, sinh năm 1949; Nơi cư trú: 27 Nhà Chung, phường Hàng Trống,

quận Hoàn Kiếm, Thành phố H;

Bà Vũ Hồng C, sinh năm 1954; Nơi cư trú: P1007 nhà B7 Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H.

Bà Vũ Hồng C, sinh năm 1965; Hộ khẩu thường trú: P404 nhà B4 khu tập thể Kim L, phường Kim L, quận Đ, H; Trú tại: P 1007 nhà B7 Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H.

*Đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Văn C và bà Vũ Hồng C:* bà Vũ Hồng C (theo giấy ủy quyền ngày 31/8/2019).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2016 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Vũ Hồng C trình bày:*

Bà Châm và ông Lê Hiếu H kết hôn năm 1989, đến năm 2013 ly hôn theo Quyết định số 160/2013/HNGĐ-ST ngày 16/9/2013 của Tòa án nhân dân quận Đ. Khi giải quyết ly hôn, bà và ông Học tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về con chung: Bà và ông Học có 02 con chung là anh Lê V, sinh ngày 27/01/1990 và chị Lê Anh X, sinh ngày 05/12/1999. Hiện cả hai đang ở cùng bà.

Trong thời gian hôn nhân giữa bà Châm và ông Học có tạo lập được tài sản chung là căn hộ P47 nhà B4, khu tập thể Kim L, quận Đ, H, sau đó căn hộ này được Nhà nước xây lại chung cư mới và được tái định cư tại Phòng 404, nhà B4, khu tập thể Kim L, quận Đ, H. Nguồn tiền để mua căn hộ P47 nhà B4 là do bà Châm bán 50m$^2$ đất trong tổng số 110m$^2$ đất tại thôn Đại Từ, xã Đại Kim, huyện T, H, đất này là do cơ quan bà Châm là Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ H phân riêng cho cá nhân bà Châm. Quá trình chung sống, ông Học không có đóng góp gì vào tài sản chung. Nay bà đề nghị được chia tài sản chung sau ly hôn là phòng 404, nhà B4 Kim L và bà xin nhận bằng hiện vật. Ngoài tài sản này, bà và ông Học không còn tài sản chung nào khác và không có yêu cầu nào khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Học về việcyêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H, trước đây bà có khai là nguồn tiền từ cụ Nhạn đưa cho bà Chi để bà Chi gửi cho ông Học để mua đất, nhưng nay bà xác định lại là cụ Nhạn và bà Chi không có quyền lợi gì liên quan đến tài sản này. Mảnh đất này không phải là tài sản chung của bà và ông Học. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Học phải đưa ra chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

*Theo đơn yêu cầu phản tố cũng như lời khai trong quá trình tố tụng,ông Lê Hiếu H trình bày như sau:*

Ông xác nhận về quan hệ hôn nhân và con chung, bà Châm trình bày như trên là đúng.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Ông và bà Châm không chỉ có căn hộ P404 B4 tập thể Kim L mà còn có mảnh đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Vũ Hồng C.

Về nguồn gốc căn hộ P407 nhà B4 Kim L: Khoảng năm 2001, ông và bà Châm có mua căn hộ này với diện tích 24m$^2$. Sau đó, Tổng công ty Sông Hồng đã lập dự án phá bỏ để xây lại chung cư mới. Khi xây xong thì Chủ đầu tư đã trả lại căn hộ tái định cư cho ông và bà Châm là P404 nhà B4 Kim L với diện tích 69m$^2$. Phần diện tích dôi dư theo quy định ông đã tạm nộp cho Chủ đầu tư số tiền 161.522.000 đồng và trước khi nhận căn hộ mới ông đã nộp phí bàn giao là 3.000.000 đồng. Khi về ở, ông đã  cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị hết 150.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên ông bỏ ra sau khi vợ chồng đã ly hôn (tổng số tiền 314.522.000 đồng). Sở dĩ ông tự nộp tiền phần diện tích dôi dư và sửa chữa căn hộ này là tại thời điểm ly hôn, bà Châm đã viết giấy thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung với nội dung: Bà Châm tự nguyện nhận miếng đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, thành phố H, ông Học được toàn quyền sở hữu và sử dụng căn hộ P404 nhà B4 Kim L. Hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau.

Nguồn gốc số tiền mua căn hộ P47 nhà B4 Kim L và mảnh đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H là do bán 50m$^2$ đất của mảnh đất 107m$^2$ ở Thôn Đại Từ, xã Đại Kim, huyện T, H được khoảng 1,5 tỷ vào năm 2001. Diện tích còn lại của mảnh đất 107m$^2$ ở Thôn Đại Từ, xã Đại Kim, huyện T, H do không có nhu cầu ở nữa nên đã bán vào khoảng năm 2007-2008.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Chi có đơn trình bày về số tiền 580.038.667 đồng đã chuyển vào tài khoản cá nhân của ông. Ông Học khẳng định số tiền trên là do bà Chi trả nợ ông trong quá trình vay để sinh hoạt và nộp bảo hiểm sau khi đi xuất khẩu lao động về để trở lại đơn vị cũ công tác. Ông Học khẳng định không đứng tên hộ ai và cũng chưa có ai nhờ ông đứng tên trong giao dịch mua bán nhà đất.

Nay ông đề nghị giải quyếtchia toàn bộ tài sản chung của ông và bà Châm là căn hộ P404 nhà B4 tập thể Kim L và mảnh đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H. Ông xin nhận căn hộ P404 nhà B4 tập thể Kim L và để bà Châm lấy mảnh đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H và người nhận tài sản giá trị cao hơn thì phải thanh toán giá trị chênh lệch.Vì hiện nay ông không có nhà ở nào khác, bà Châm đã

có nhà ở tại P 1007 nhà B7 Kim L, quận Đ, Thành phố H. Ngoài những nội dung trên, ông Học không có yêu cầu nào khác.

Bà Châm, Ông Học đều không yêu cầu định giá lại, nhất trí với Biên bản định giá tài sản ngày 07/11/2017 và Biên bản định giá tài sản ngày 23/3/2018 của Hội đồng định giá. Cụ thể như sau:

**Giá trị căn hộ** tại địa chỉ P404 nhà B4 Kim L, phường Kim L, quận Đ, H là 35.000.000 đồng/$m^2$ x 69$m^2$ = **2.415.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng).

**Giá trị mảnh đất 143$m^2$** thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H là: 14.000.000 đồng/$m^2$ x 143$m^2$ = 2.002.000.000 đồng; tường rào, cổng trên đất là: 1.805.618 đồng. Tổng giá trị mảnh đất là: **2.003.805.618 đồng** (Hai tỷ không trăm lẻ ba triệu tám trăm linh năm nghìn sáu trăm mười tám đồng).

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê V và chị Lê Anh X trình bày:*

Đối với tài sản chung là căn hộ số 404 nhà B4 Kim L, quận Đ, H, anh Vũ chị Xuân còn nhỏ và vẫn trong thời gian học tập nên không có đóng góp gì trong tài sản chung nêu trên. Đây là căn hộ mà gia đình anh chị đã sinh sống trong thời gian bố mẹ anh chị chưa ly hôn, hiện nay căn hộ đang do ông Học quản lý sử dụng toàn bộ.

Anh Vũ chị Xuân đề nghị Tòa án giải quyết vụ án và phân chia tài sản chung theo yêu cầu tại đơn khởi kiện của bà Châm có xem xét tới công sức đóng góp của mỗi người vào khối tài sản chung đồng thời đề nghị được vắng mặt tại tất cả các hoạt động tố tụng cũng như tại phiên tòa xét xử giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Hồng C đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Thị Nhạn trình bày:*

Ngày 29/4/2004, bà có chuyển số tiền 580.038.667 đồng vào tài khoản của ông Học để nhờ mua hộ đất ở xã Liên N, huyện T, H, diện tích 143$m^2$, tờ bản đồ số 8, số thửa 03. Mảnh đất này bà Chi nhờ bà Châm đứng tên hộ để tiện giao dịch. Nguồn gốc số tiền này là của cụ Lê Thị Nhạn (bác ruột) đưa cho.

Tại thời điểm mua đất, ông Học có viết các giấy tờ cam kết với cụ Nhạn về việc mua giúp nhưng cụ Nhạn già yếu bệnh tật nên trí tuệ không còn minh mẫn để tìm được các giấy tờ đó nộp cho Tòa án. Ngoài giấy chuyển tiền của Ngân hàng Vietcombank bà Chi đã cung cấp cho Tòa án, bà Chi không còn giấy tờ nào khác chứng minh mục đích chuyển tiền mua đất.

Mảnh đất ở xã Liên N, huyện T, H, diện tích 143$m^2$, tờ bản đồ số 8, số thửa 03 không phải là tài sản chung của ông Học, bà Châm mà là tài sản riêng của cụ Nhạn nhưng đứng tên bà Châm.

Bà Chi không có yêu cầu gì đối với số tiền 580.038.667 đồng đã chuyển cho ông Học, bà chỉ có mục đích chứng minh tài sản đó không phải là tài sản chung của bà Châm và ông Học.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Châm và yêu cầu phản tố của ông Học, bà không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Cụ Lê Thị Nhạn có bố là Lê Vinh Bao và mẹ Trần Thị Loan đã mất từ rất lâu. Cụ Nhạn không có con, có 3 anh chị em là cụ Lê Minh Hồng (đã mất 02/2007), cụ Lê Hồng Oanh (đã mất tháng 11/2007). Cụ Hồng có chồng là Nguyễn Hữu Minh, đã chết (cụ Hồng, cụ Minh không có con). Cụ Oanh có chồng là Vũ Văn Chuyên (đã chết năm 2013). Cụ Hồng và cụ Chuyên có 3 người con là ông Vũ Văn C, bà Vũ Hồng C và bà Vũ Hồng C. Lúc còn sống, cụ Nhạn có hộ khẩu thường trú tại 27 Nhà Chung, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, H. Ông Chương cũng có hộ khẩu thường trú tại 27 Nhà Chung, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, H.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Thị Nhạn là ông Vũ Văn C trình bày:*

Cụ Lê Thị Nhạn có chồng là Nguyễn Trọng Giảng đã chết cách đây khoảng 20 năm. Cụ Nhạn và cụ Giảng không có con. Cụ Nhạn có 2 chị em ruột nữa là cụ Lê Minh Hồng và cụ Lê Hồng Oanh. Cụ Lê Minh Hồng có chồng là Nguyễn Hữu Minh đã chết, không có con. Cụ Lê Hồng Oanh và cụ Vũ Văn Chuyên là bố mẹ của ông Chương đều đã mất. Bố mẹ ông có 3 người con là ông (Vũ Văn C), bà Vũ Hồng C và bà Vũ Hồng C.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Châm và ông Học, ông Chương không biết nên không có ý kiến gì. Ông Chương từ chối kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà Nhạn và đề nghị được vắng mặt trong các buổi làm việc và xét xử tại Tòa án nhân dân các cấp.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2019/HNGĐ-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ đã Quyết định:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Hồng C và yêu cầu phản tố của ông Lê Hiếu H về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

Xác định tài sản chung của bà Vũ Hồng C và ông Lê Hiếu H gồm: Căn hộ 404 nhà B4 tập thể Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H và 143 $m^2$đất tại xã Liên N, huyện T, Thành phố H.

Giao bà Vũ Hồng C được quyền sở hữu, sử dụng 143$m^2$ đất, thửa đất số 03(1), tờ bản đồ số 8, xã Liên N, huyện T, Thành phố H đã được UBND huyện T cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số K 370869 (số vào sổ 008445/2004) ngày 20/12/2004 mang tên bà Vũ Hồng C.

Giao ông Lê Hiếu H được quyền sở hữu, sử dụng căn hộ P404 nhà B4 Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H. Ông Học có nghĩa vụ nộp số tiền còn lại theo hợp đồng cho chủ đầu tư và có trách nhiệm phối hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ và quyền sử dụng đất.

Buộc ông Lê Hiếu H phải thanh toán cho bà Vũ Hồng C số tiền chênh lệch về tài sản là 123.336.191 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Nợ chung: Bà Châm và ông Học xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Đối với số tiền 580.038.667 đồng bà Chi đã chuyển cho ông Học: bà Chi không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 26 tháng 10 năm 2019 nguyên đơn bà Vũ Hồng C làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm: chấp nhận nội dung khởi kiện của bà Châm về yêu cầu chia tài chung sau ly hôn là căn hộ căn hộ P404 nhà B4 Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Hiêu Học về việc chia mảnh đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, Thành phố H.

Ngày 04/11/2019, bị đơn ông Lê Hiếu H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm miễn toàn bộ án phí cho ông vì hiện nay tuổi ông đã cao và còn mắc nhiều bệnh tật. Và đề nghị xem xét khoản tiền 173.200.000 đồng ông đã bỏ ra để cải tạo sữa chữa căn hộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Châm không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm như nội dung yêu cầu kháng cáo đã nêu ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H kết luận tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Hồng C giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia tài

sản chung vợ chồng sau ly hôn giữa bà Châm và ông Học. Về yêu cầu kháng cáo xin miễn án phí của ông Học, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa án sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí cho ông Học vì ông Học là người cao tuổi.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn kháng cáo và nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[2]. Xét về nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Châm ông Học.

Hội đồng xét xử xét: Bà Vũ Hồng C và ông Lê Hiếu H kết hôn năm 1989, năm 2013 bà Châm và ông Học ly hôn theo Quyết định số 160/2013/HNGĐ-ST ngày 16/9/2013 của Tòa án nhân dân quận Đ. Khi giải quyết ly hôn bà Châm, ông Học không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Bà Châm và ông Học có 2 người con là anh Lê V và chị Lê Anh X (đều đã trưởng thành).

Xét yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung sau ly hôn: Bà Vũ Hồng C và ông Lê Hiếu H đều thống nhất xác định quá trình chung sống vợ chồng có tạo dựng được tài sản chung là căn hộ P404 B4 Kim L, phường Kim L, quận Đ, H. Xét về nguồn gốc căn hộ P 404, nhà B4 Kim L thì thấy: Năm 2001 bà Châm, ông Học mua căn hộ P405, nhà B4 Kim L, diện tích 24m$^2$. Ngày 8/6/2007 UBND quận Đ ban hành quyết định số 1960/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng cho ông Lê Hiếu H tại phòng 405, nhà B4 tập thể Kim L, quận Đ để phục vụ dự án phá dỡ và xây dựng mới chung cư cao tầng B4 Kim L. Ngày 22/5/2009 UBND quận Đ ban hành quyết định số 1915/QĐ-UBND về việc phương án tái định cư cho 16 hộ dân nhà B4 Kim L. Theo quyết định thì hộ gia đình ông Học được phân căn hộ phòng 404 nhà B4 Kim L. Ngày 21/01/2014 Công ty xây dựng Sông Hồng đã kí bàn giao căn hộ P404 nhà B4 với diện tích 69m$^2$, ông Học đã trả 161.522.000 đồng cho chủ đầu tư về diện tích dôi dư theo hợp đồng đã ký kết. Trong quá trình tố tụng, ông Học, bà Châm đều xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng; anh Lê V và chị Lê Anh X (con của ông Học, bà Châm) đều cho rằng không có công sức đóng góp gì vào tài sản chung của ông Học, bà Châm. Xét nguồn gốc và quá trình hình thành khối tài sản này, cấp sơ thẩm xác định ông Học, bà Châm có công sức ngang nhau là đúng

Đối với thửa đất 143m$^2$ thuộc tờ bản đồ số 08, số thửa 03(1) xã Liên N, huyện T, thành phố H mua từ năm 2004, hiện đứng tên bà Châm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Châm không xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và không xuất trình bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết

vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng kí đất đai H – huyện T. Chi nhánh văn phòng đăng kí đất đai H – huyện T cung cấp thông tin như sau: Thửa đất số 03(1), tờ bản đồ số 8, diện tích 143m$^2$ tại xã Liên N, huyện T, H đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 370869 (số vào sổ 008445/2004) ngày 20/12/2004 mang tên bà Vũ Hồng C. Tuy nhiên, bà Châm cho rằng nguồn tiền mua thửa đất trên là của cụ Lê Thị Nhạn đưa cho bà Vũ Hồng C chuyển khoản cho ông Học để mua hộ, bà Châm chỉ là người đứng tên hộ.Tuy nhiên tại Tòa án bà Châm và bà Chi đều không xuất trình được tài liệu thể hiện số tiền bà Chi chuyển khoản cho ông Học là để nhờ mua 143m$^2$ đất trên và tài liệu thể hiện bà Châm đứng tên hộ cụ Nhạn. Do đó không có cơ sở để xác định 143m$^2$ đất tại T là của cụ Nhạn. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm bà Châm đồng ý để ông Học được sử dụng 143m$^2$ đất tại xã Liên N, huyện T, H còn bà được sử dụng căn hộ 404 nhà B4 tập thể Kim L. Mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên chủ sử dụng là bà Châm nhưng đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, bà Châm không xuất trình được tài liệu khác thể hiện đây là tài sản riêng nên xác định đây là tài chung của ông Học bà Châm. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Học là đúng, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn là bà Châm về phần này.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ thực tế hiện nay ông Học là người trực tiếp quản lý sử dụng và đã sửa chữa nhà P404, nhà B4 Kim L theo đúng nhu cầu sử dụng. Bà Châm hiện đang đứng tên chủ sử dụng thửa đất 143m$^2$ đất tại xã Liên N. Như vậy, về nhu cầu thực tế sử dụng cũng như không làm xáo trộn cuộc sống và làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cần giao bà Châm được sử dụng thửa đất 143m$^2$ tại xã Liên Linh, huyện T; ông Học được sở hữu, sử dụng căn hộ P404, nhà B4 Kim L và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về giá trị cho bà Châm là 123.336.191 đồng là phù hợp. Xét thấy công sức đóng góp của ông Học, bà Châm đối với tài sản chung là ngang nhau, nên tài sản được chia đôi theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Học về việc được tính tiền ông đã sửa chữa căn hộ P 404 nhà B4 là 173.200.000 đồng, ngay sau khi ông nhận nhà thì thấy: Chủ đầu tư bàn giao nhà cho ông Học đã được hoàn thiện xong. Việc ông Học tự ý sửa chữa, nâng cấp thiết bị cho phù hợp nhu cầu sử dụng bản thân. Qúa trình định giá, hội đồng định giá đã xác định giá trị căn hộ theo giá thị trường vào thời điểm định giá, ông Học bà Châm vẫn nhất trí (không yêu cầu định giá lại) với biên bản định giá ngày 07/11/2017 đối với P404, nhà B4 Kim L có giá trị là 2.415.000.000 đồng (trong đó có 161.522.000 đồng ông Học đã nộp cho chủ đầu tư và 3.000.000 đồng phí bàn giao nhà sau khi đã ly hôn với bà Châm); biên bản định giá ngày 23/3/2018

đối với thửa đất 143m$^2$ tại Liên N, huyện T có giá trị là 2.003.805.618 đồng. Vì vậy, tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Học là có căn cứ, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông Học.

Như vậy, tài sản chung của ông Học, bà Châm có giá trị là 2.415.000.000 đồng - 164.522.000 đồng + 2.003.805.618 đồng = 4.254.283.618 đồng.

Cấp sơ thẩm đã xác định 2 khối tài sản là nhà đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng, xét công sức đóng góp dựa trên nguồn gốc đất chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50 giá trị tài sản tương đương cho mỗi bên là 2.127.141.809 đồng là phù hợp và có căn cứ pháp luật. Tại cấp phúc thẩm các đương sự không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản chung, do vậy cần được giữ nguyên án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

[3] Về án phí: Bà Vũ Hồng C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia và án phí phúc thẩm; Ông Học có đơn kháng cáo xin miễn án phí với lý do: hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bệnh tật, già yếu, thu nhập thấp. Xét thấy: Ông Học là người cao tuổi ( 62 tuổi). Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 thì ông Học thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Vậy có căn cứ chấp nhận kháng cáo nên sửa án sơ thẩm miễn toàn bộ án phí cho ông Học là phù hợp với quy định của pháp luật.

Các nội dung khác không có kháng cáo kháng nghị được giữ nguyên và có hiệu lực pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29, điều 33, điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm số 58/2019/HNGĐ-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Hồng C và yêu cầu phản tố của ông Lê Hiếu H về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

- Xác định tài sản chung của bà Vũ Hồng C và ông Lê Hiếu H gồm:Căn hộ 404 nhà B4 tập thể Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H và 143 $m^2$đất tại xã Liên N, huyện T, Thành phố H.

- Giao bà Vũ Hồng C được quyền quản lý, sử dụng 143$m^2$ đất, thửa đất số 03(1), tờ bản đồ số 8, xã Liên N, huyện T, Thành phố H đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 370869 (số vào sổ 008445/2004) ngày 20/12/2004 mang tên bà Vũ Hồng C.

- Giao ông Lê Hiếu H được quyền sở hữu, sử dụng căn hộ P404 nhà B4 Kim L, phường Kim L, quận Đ, Thành phố H. Ông Học có nghĩa vụ nộp số tiền còn lại theo hợp đồng cho chủ đầu tư và có trách nhiệm phối hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ và quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Lê Hiếu H phải thanh toán cho bà Vũ Hồng C số tiền chênh lệch về tài sản là 123.336.191 đồng.

2. Nợ chung: Bà Châm và ông Học xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Đối với số tiền 580.038.667 đồng bà Chi đã chuyển cho ông Học: bà Chi không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Án phí: Buộc bà Vũ Hồng C phải chịu 74.542.836 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được trừ 18.000.000 đồng, tiền tạm ứng án phí bà Châm đã nộp tại biên lai số 0004621 ngày 11 tháng 10 năm 2016 và 300.000 bà Châm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0009431 ngày 05/11/2019. Bà Châm còn phải nộp 56.542.836 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Miễn toàn bộ án phí cho ông Lê Hiếu H. Hoàn trả cho ông Học 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí, ông Học đã nộp theo biên lai số 0005580 ngày 09 tháng 5 năm 2017, tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, Thành phố H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2020.

***Nơi nhận:***
*- VKSNDTP H;*
*- TAND quận Đ;*
*- Các đương sự;*
*- Chi cục thi hành án quận Đ;*
*- Lưu hồ sơ, văn phòng.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Thị Thu Hồng**